

Bản án số: 30/2024/ DS - ST
Ngày: 14 - 6 - 2024
“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HẬU LỘC, TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghi

Các Hội thẩm nhân dân : Ông Trịnh Công Kiên

Bà Trương Thị Hà

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Thị Khánh Trâm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Ông Bùi Thanh Hưng - Kiểm sát viên.

Ngày 14/6/2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc xét xử sơ thẩm vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 05/2024/TLST - DS ngày 29/01/2024 về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2024/QĐXX ST- DS ngày 20/5/2024. Quyết định hoãn phiên tòa số: 08/2024/QĐST- DS ngày 31/5/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP V (V1).

Địa chỉ trụ sở: Số H L, phường L, quận Đ, Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Ngô Chí D - Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị V1.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Hoàng L - Chức danh: GD Trung tâm THN khách hàng doanh nghiệp và xử lý nợ pháp lý, theo văn bản ủy quyền số 58/2023/UQN-CTQT ngày 12/07/2023 của Chủ tịch HĐQT Ngân hàng TMCP V.

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Trần Mạnh Đ – Chuyên viên xử lý nợ của Ngân hàng V1.

Địa chỉ liên hệ: Tầng C, Trung tâm thương mại T2, số B - 29 Đại Lộ L, phường L, thành phố T, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh ngày 18/10/1980 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà **Trần Thị T1**, sinh năm 1982, (vắng mặt).

Địa chỉ: **Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.**

NHẬN THẤY

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng TMCP V, mà người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng yêu cầu giải quyết các vấn đề sau:

Theo Giấy đề nghị vay vốn không có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, giấy đề nghị kiêm Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, giấy đề nghị kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử số **LD2030302074 xác lập ngày 26/10/2020** giữa ông **Nguyễn Văn T** và **Ngân hàng TMCP V** (viết tắt **V1**). Theo Hợp đồng trên thì **V1** đã duyệt cho ông **T** vay số tiền 259.000.000 đồng (hai trăm năm mươi chín triệu đồng); mục đích vay tiêu dùng, thời hạn vay 37 tháng, lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của **V1** là 20% năm, lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Hình thức vay chuyển khoản vào tài khoản của ông **Nguyễn Văn T**.

Theo giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ số 317-P-2526640, ký ngày **09/10/2020**, hạn mức đề nghị vay 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng), mục đích vay tiêu dùng, lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của **V1** 35.88%/năm, lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là 53.82%. Quá trình thực hiện Hợp đồng, ông **Nguyễn Văn T** đã trả cho **V1** số tiền nợ gốc là 130.270.912 đồng, tiền lãi trên nợ gốc 72.205.932 đồng, trong đó khoản vay theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ số 317-P-2526640, còn phải trả nợ gốc **19.001.709** đồng. Nhưng kể từ ngày 10/7/2022 và ngày 10/09/2022, ông **T** đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên số tiền vay còn được chuyển thành nợ quá hạn và phải chịu lãi suất 150% theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm ông **T** còn nợ số tiền nợ gốc là **147.730.797** đồng, lãi trong hạn **12.181.041** đồng và tiền lãi quá hạn trên nợ gốc là **101.610.852** đồng. Tổng cộng 261.522.689 đồng. Do khoản vay là vay tiêu dùng nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông **Nguyễn Văn T** và bà **Trần Thị T1** phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn và tiền lãi quá hạn và tiếp tục tính lãi kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thực tế thanh toán hết khoản nợ cho **V1**.

Tại đơn khởi kiện **V1** yêu cầu ông **T** phải trả đối với khoản lãi suất chậm trả với số tiền **3.067.439** đồng. Nay **V1** xin rút phần yêu cầu này đối với bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

*Tại bản tự khai ngày 14/5/2024 Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Trần Thị T1** có quan điểm trình bày:*

Ông **Nguyễn Văn T** có vay tại **Ngân hàng TMCP V**, theo Giấy đề nghị vay vốn không có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, giấy đề nghị kiêm Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, giấy đề nghị kiêm Hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ **ngân hàng Đ1** xác lập ngày 26/10/2020, số tiền vay là 259.000.000 đồng và khoản vay 20.000.000 đồng theo hạn mức cấp thẻ tín dụng, mục đích vay là để đảm bảo cho

việc mua sắm vật dụng, phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của đời sống gia đình. Quá trình vay gia đình bà đã trả được 130.000.000 đồng tiền nợ gốc và 70.000.000 đồng tiền lãi. Tuy nhiên vì điều kiện kinh tế khó khăn hiện nay gia đình do làm ăn thua lỗ, ông T phải đi làm ăn xa để kiếm thêm thu nhập trả nợ cho Ngân hàng, nên bà T1 đề nghị cam kết sẽ có trách nhiệm cùng với ông T trả khoản nợ đã vay cho Ngân hàng nhưng được trả dần.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án, do hiện nay đang đi làm ăn xa nên không hợp tác làm việc, không có lời khai đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các văn bản tố tụng của Tòa án được tổng đạt giao cho bà T1 là vợ ông T nhận và ký biên bản giao nhận văn bản tố tụng.

Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Kết thúc phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử vào nghị án là đầy đủ và đúng quy định của pháp luật TTDS. Đối với bị đơn, quá trình giải quyết vụ án không chấp hành pháp luật tố tụng, không hợp tác giải quyết vụ án và vắng mặt không có lý do.

Về hướng giải quyết vụ án Viện kiểm sát đề nghị: Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228 và khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 288, Điều 351, Điều 401 và Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015; điểm a khoản 1 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất và phạt vi phạm. Đề nghị HĐXX:

Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi suất chậm trả của Ngân hàng, do V1 đã có đơn rút yêu cầu.

Chấp nhận một phần đơn khởi kiện của Ngân hàng TMCP V. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1 phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho V1 số tiền nợ gốc, nợ lãi trong hạn và lãi quá hạn đến ngày xét xử sơ thẩm và tiếp tục chịu tiền lãi phát sinh chậm trả trên nợ gốc theo Hợp đồng tín dụng cho đến khi thanh toán hết khoản tiền nợ gốc chậm trả.

Cụ thể tiền nợ gốc quá hạn theo LD2030302074 xác lập ngày 26/10/2020 và số tiền nợ gốc quá hạn theo hạn mức vay tín dụng thẻ số 317-P-2526640, ký ngày 09/10/2020. Tổng cộng: 261.522.689 đồng, trong đó tiền nợ gốc 147.730.797 đồng; tiền nợ lãi trong hạn trên nợ gốc 12.181.041 đồng và tiền nợ lãi quá hạn trên nợ gốc 101.610.852 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng khoản 3 Điều 144 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1 có trách nhiệm liên đới chịu toàn bộ án phí dân sự có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Trả lại cho **Ngân hàng TMCP V**, số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Hậu Lộc nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Tranh chấp phát sinh giữa nguyên đơn và bị đơn là tranh chấp “Hợp đồng tín dụng theo hình thức cấp thẻ tín dụng” giữa một bên là pháp nhân và bên vay là cá nhân, loại việc tranh chấp được quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2] Xét việc vắng mặt của bị đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án ông **Nguyễn Văn T** vắng mặt tại nơi cư trú, các văn bản tố tụng được giao trực tiếp cho bà **Thu n** và cam kết giao tận tay cho ông **T**. Tại phiên tòa lần hai có mặt nguyên đơn, vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có lý do. Áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện: Ngày 26/10/2020 giữa ông **Nguyễn Văn T** và **Ngân hàng TMCP V** (viết tắt **V1**) đã xác lập Giấy đề nghị vay vốn không có tài sản bảo đảm kiêm phương án sử dụng vốn, giấy đề nghị kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ, phát hành và sử dụng thẻ tín dụng, giấy đề nghị kiêm hợp đồng mở và sử dụng tài khoản thanh toán, dịch vụ ngân hàng điện tử theo Hợp đồng số LD2030302074, xác lập ngày 26/10/2020. Sau khi xác lập Hợp đồng, **V1** đã duyệt cho ông **T** vay với số tiền 259.000.000 đồng, với mục đích vay tiêu dùng, thời hạn vay 37 tháng, lãi suất cho vay trong hạn theo quy định của **V1** là 20% năm tại thời điểm, mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, hình thức vay chuyển khoản vào tài khoản và ông **Nguyễn Văn T** đã nhận được số tiền vay.

[4]. Ngày 09/10/2020, ông **Nguyễn Văn T** đã vay số tiền 20.000.000 đồng, theo giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng cấp hạn mức tín dụng thẻ số 317-P-2526640, ký hạn mức đề nghị vay 20.000.000 đồng, mục đích vay tiêu dùng, lãi suất trong hạn theo quy định của **V1** 35,88%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn là 53,82%. Quá trình vay đến nay ông **Nguyễn Văn T** đã trả cho **V1** số tiền nợ gốc của hai khoản vay là 130.270.912 đồng, tiền lãi trên nợ gốc 72.205.932 đồng. Tuy nhiên, kể từ ngày 10/7/2022 và ngày 10/09/2022, ông **T** đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán của hai khoản vay trên nên phải chịu mức lãi suất quá hạn theo thỏa thuận trong Hợp đồng. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm ông **Nguyễn Văn T** còn nợ tổng số tiền là 261.522.689 đồng, trong đó, tiền lãi trong hạn trên nợ gốc là 12.181.041 đồng, tiền lãi quá hạn trên nợ gốc là 101.619.852 đồng.

[5]. Như vậy, mặc dù bà **Trần Thị T1** không trực tiếp ký giao dịch đối với các khoản vay trên nhưng là khoản vay tiêu dùng và sử dụng vào việc mua sắm, chi tiêu phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình. Trong bản tự khai và biên bản hòa giải bà **T1** cam kết và thừa nhận nghĩa vụ trả nợ đối với các khoản vay do ông **T**

đại diện xác lập. Đó đó có căn cứ xác định các khoản vay trên là nợ chung của vợ chồng ông T, bà T1. Nay V1 yêu cầu buộc ông Nguyễn Văn T, bà Trần Thị T1 phải trả toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi là có căn cứ, phù hợp các Điều 275, Điều 288, Điều 351, Điều 401 và Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015; Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi bổ sung năm 2017. Do đó, ông T, bà T1 phải có trách nhiệm liên đới trả toàn bộ tiền nợ gốc còn lại, nợ lãi trong hạn và nợ lãi quá hạn trên nợ gốc tính đến ngày xét xử sơ thẩm cho V1.

[6]. Tại đơn khởi kiện V1 yêu cầu ông T và T1 phải trả khoản tiền lãi suất phạt chậm trả đối với khoản vay phát sinh ngày 09/10/2020. Ngày 12/6/2024 V1 có đơn xin rút yêu cầu tính lãi suất này, thấy việc rút yêu cầu là tự nguyện, phù hợp pháp luật. Căn cứ khoản 3 Điều 244 Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phần yêu cầu trên của V1.

[7]. Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ khoản 3 Điều 144 của BLTTDS; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Buộc ông Nguyễn Văn T bà Trần Thị T1 phải có trách nhiệm liên đới chịu án phí có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Đối với số tiền tạm ứng án phí của V1 đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự được trả lại.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 227, Điều 228, khoản 3 Điều 244; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 213; khoản 1 Điều 275; khoản 1 Điều 288; khoản 1 Điều 351 Điều 401, khoản 1 Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015.

Căn cứ Điều 91 và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng 2010 được sửa đổi bổ sung 2017.

Căn cứ khoản 3 Điều 144 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu tính lãi suất chậm trả mà Ngân hàng TMCP V đã rút yêu cầu.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP V.

3. Buộc ông Nguyễn Văn T bà Trần Thị T1 phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho Ngân hàng TMCP V, tổng số tiền là: 261.522.689 đồng (Hai trăm sáu mươi một triệu năm trăm hai mươi hai nghìn sáu trăm tám mươi chín đồng),

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Nguyễn Văn T bà Trần Thị T1 phải liên đới chịu về nghĩa vụ án phí có giá ngạch là 13.076.134 đồng (Mười ba triệu không trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm ba mươi bốn đồng). Trả lại cho Ngân hàng

TMCP V, số tiền tạm ứng án phí là 4.938.000 đồng, tại biên lai thu số 0003187 ngày 29/01/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hậu Lộc.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi chậm trả trên nợ gốc theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng, tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành án. Trường hợp bên phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì **Ngân hàng TMCP V** có quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án để thi hành.

Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hậu Lộc;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Hậu Lộc;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nghi